

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Cam. Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt gà rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	44,20		0,00	20.000	884.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,10		0,00	57.000	176.700		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,05		0,00	68.000	71.400		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	32.000	19.200		0
7	Bún khô HH	kg	8,00		8,00	30.000	240.000		240.000
8	Miến phở	kg	2,70		3,00	30.000	81.000		90.000
9	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	6,80		0,00	260.000	1.768.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	0,45		0,00	260.000	117.000		0
11	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Khoai tây	kg		16,30		17.000		277.100	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		6,60		17.000		112.200	
16	Cà chua	kg		6,80		19.000		129.200	
17	Rau cải ngồng	kg		0,70		16.000		11.200	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg		32,30		80.000		2.584.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		4,50		140.000		630.000	
20	Cá đồng sống	kg		5,00		150.000		750.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg		8,80		138.000		1.214.400	
22	Mỡ lợn sống	kg		4,70		70.000		329.000	
23	Cam	kg		39,00		24.200		943.800	
	Tổng cộng						3.435.400	7.033.900	330.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 566 (- NT bé 29 - NT lớn: 113 MG: 424
 Số dư đầu ngày -650 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.470.350 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.469.300 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 1.050 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.363.900 đ

Xuân Trường, ngày 27 tháng 02 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 02 NĂM 2026

* Số phiếu ăn trong tháng 02/202 6903 phiếu x 18.500 đ/ phiếu = 127.705.500
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 450 đ
 * Số tiền được chi: 127.705.950 đ
 * Số tiền đã chi: 127.704.900
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 1.050 đ

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Cam. Canh cải thảo nấu tôm.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Cam.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Bún khô thịt lợn sấn vai riêu cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Miến thịt gà rau cải hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,40	2,90	11,50	0,0	20.000	288.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
7	Bún khô HH	kg	2,50	0,00	2,50	3,0	30.000	75.000	90.000
8	Miến phở	kg	1,00	1,00	0,00	1,0	30.000	30.000	30.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,20	0,50	1,70	0,0	260.000	572.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		25.000	5.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
13	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
14	Khoai tây	kg	5,30	1,50	3,80		17.000	90.100	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	2,10	0,60	1,50		17.000	35.700	
16	Cà chua	kg	2,10	0,30	1,80		19.000	39.900	
17	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,30	0,00		16.000	4.800	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	10,50	3,00	7,50		80.000	840.000	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,60	1,60	0,00		140.000	224.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cây đồng sống	kg	1,50	0,00	1,50		150.000	225.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	3,10	0,10	3,00		138.000	427.800	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,50	0,40	1,10		70.000	105.000	
23	Cam	kg	13,00	3,70	9,30		24.200	314.600	
	Tổng cộng							3.441.200	120.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 186 (- NT bé: 10 . NT lớn: 42 - MG: 134)
Số dư đầu ngày: 250 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.441.250 đ
Số tiền đã chi: 3.441.200 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
Số dư cuối ngày: 50 đ

Xuân Trường, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyệt

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 02 NĂM 2026 KHU HÒA BÌNH

* Số phiếu ăn trong tháng 02/2026: 2181 phiếu x 18.500 đ/ phiếu = 40.348.500 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 250 đ
* Số tiền được chi: 40.348.750 đ
* Số tiền đã chi: 40.348.700 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt): 50 đ



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN

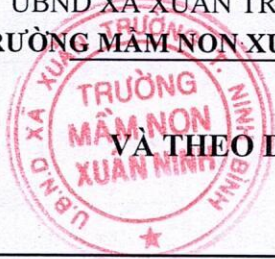
Nhường

Nguyễn Thị Nhung

NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ sáu, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Cam. Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt gà rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	6,30	1,10	5,20	0,0	20.000	126.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	32.000	3.200	0
7	Bún khô HH	kg	1,10	0,00	1,10	1,0	30.000	33.000	30.000
8	Miến phở	kg	0,40	0,40	0,00	0,0	30.000	12.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Khoai tây	kg	2,20	0,60	1,60		17.000	37.400	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,20	0,70		17.000	15.300	
16	Cà chua	kg	0,90	0,10	0,80		19.000	17.100	
17	Rau cải ngồng	kg	0,10	0,10	0,00		16.000	1.600	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	4,60	1,20	3,40		80.000	368.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	0,60	0,60	0,00		140.000	84.000	
20	Cáy đồng sống	kg	0,70	0,00	0,70		150.000	105.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	1,20	0,10	1,10		138.000	165.600	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
23	Cam	kg	5,50	1,40	4,10		24.200	133.100	
	Tổng cộng							1.480.550	30.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON

Tổng số xuất ăn: 80 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 60)
 Số dư đầu ngày -200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.479.800 đ
 Số tiền đã chi: 1.480.550 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.507 đ
 Số dư cuối ngày: -750 đ

Xuân Trường, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thúy Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 02 NĂM 2026 KHU LAM SON

* Số phiếu ăn trong tháng 02/2026: 982 phiếu x 18.500 đ/ phiếu = 18.167.000 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 750 đ
 * Số tiền được chi: 18.167.750 đ
 * Số tiền đã chi: 18.168.500 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): -750 đ



PHÓ HIỆP TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP

Chinh

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Dương Thị Thúy Chinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miêng :Cam. Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miêng :Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt gà rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,20	1,90	10,30	0,0	20.000	244.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,15	0,15	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	2,30	0,00	2,30	8,0	30.000	69.000	240.000
8	Miến phở	kg	0,60	0,60	0,00	3,0	30.000	18.000	90.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,05	0,05		25.000	2.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,05	0,05		40.000	4.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Khoai tây	kg	4,60	0,90	3,70		17.000	78.200	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,90	0,40	1,50		17.000	32.300	
16	Cà chua	kg	2,20	0,20	2,00		19.000	41.800	
17	Rau cải ngồng	kg	0,10	0,10	0,00		16.000	1.600	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	9,10	2,05	7,05		80.000	728.000	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,20	1,20	0,00		140.000	168.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Cáy đồng sống	kg	1,50	0,00	1,50		150.000	225.000	
21	Thịt lợn sản vai	kg	2,20	0,10	2,10		138.000	303.600	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,30	1,00		70.000	91.000	
23	Cam	kg	10,50	2,40	8,10		24.200	254.100	
	Tổng cộng							2.883.850	330.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 156 (- NT bé: 5 . NT lớn: 30 - MG: 121)
 Số dư đầu ngày -50 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.885.950 đ
 Số tiền đã chi: 2.883.850 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.486 đ
 Số dư cuối ngày: 2.100 đ

Xuân Trường, ngày 27 tháng 02 năm 2026


PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

NGƯỜI NHẬN (2)

Trinh

Nguyễn Thị Trinh


NGƯỜI LẬP, GIAO

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 02 NĂM 2026 KHU NGHĨA XÁ

* Số phiếu ăn trong tháng 02/2026: 3675 phiếu x 18.500 đ/phiếu 35594000 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: -500 đ
 * Số tiền được chi: 35.593.500 đ
 * Số tiền đã chi: 35.591.400 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 2.100 đ


PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN

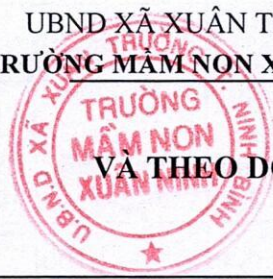
Huê

Trần Thị Huê

NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VA THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 27 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Cam. Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn sấn vai; Tráng miệng :Cam.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt gà rau cải hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,30	1,90	9,40	0,0	20.000	226.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	2,10	0,00	2,10	2,0	30.000	63.000	60.000
8	Miến phở	kg	0,70	0,70	0,00	1,0	30.000	21.000	30.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,70	0,30	1,40	0,0	260.000	442.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,03	0,12		25.000	3.750	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,03	0,12		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Khoai tây	kg	4,20	1,00	3,20		17.000	71.400	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,70	0,40	1,30		17.000	28.900	
16	Cà chua	kg	1,60	0,20	1,40		19.000	30.400	
17	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		16.000	3.200	
18	Cá trắm cỏ nguyên con	kg	8,10	2,00	6,10		80.000	648.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,10	1,10	0,00		140.000	154.000	
20	Cáy đồng sống	kg	1,30	0,00	1,30		150.000	195.000	
21	Thịt lợn sấn vai	kg	2,30	0,10	2,20		138.000	317.400	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,20	0,30	0,90		70.000	84.000	
23	Cam	kg	10,00	2,50	7,50		24.200	242.000	
	Tổng cộng							2.663.700	90.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 144 · NT bé: 9 · NT lớn: 26 - MG: 109)
 Số dư đầu ngày -650 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.663.350 đ
 Số tiền đã chi: 2.663.700 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: -350 đ

Xuân Trường, ngày 27 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

PHẦN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 02 NĂM 2026 KHU XUÂN DỤC

* Số phiếu ăn trong tháng 02/2026: 1816 phiếu x 18.500 đ/phiếu = 33.596.000 đ
 * Số tiền còn thừa (chỉ vượt) tháng trước: -50 đ
 * Số tiền được chi: 33.595.950 đ
 * Số tiền đã chi: 33.596.300 đ
 * Số tiền còn thừa (chỉ vượt): -350 đ



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP

Mơ

Tuyết

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết